

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 18-11-2019

V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồ Cảnh

Ông Hồ Bá Võ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Xuân – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An không tham gia phiên toà.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 161/2019/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2019 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị T, sinh năm 1987;

Địa chỉ cư trú trước xuất cảnh: Xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An;

Địa chỉ cư trú hiện tại: Boulevard du triomphe, 149. Etage O. 1160 Auderghem, Vương Quốc Bỉ; vắng mặt tại phiên tòa và đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Đình C, sinh năm 1985;

Địa chỉ cư trú trước xuất cảnh: Xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An;

Địa chỉ cư trú hiện tại: Boulevard du triomphe, 149. Etage O. 1160 Auderghem, Vương Quốc Bỉ; vắng mặt tại phiên tòa và đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Trần Xuân P, sinh năm 1963;

Bà Nguyễn Thị A , sinh năm 1963;

Đều có cùng địa chỉ cư trú: Xóm M, xã, huyện N, tỉnh Nghệ An; vắng mặt tại phiên tòa và đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, đơn xin vắng mặt, giấy ủy quyền (được hợp pháp hóa lãnh sự, có chứng nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Vương quốc Bỉ) nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Đình C kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An vào ngày 10/10/2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2016 thì anh C đi xuất khẩu lao động sang Vương quốc Bỉ được một thời gian thì vợ chồng mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng sống xa nhau và thiếu tin tưởng lẫn nhau, mỗi lần anh C gọi điện thoại về thì vợ chồng thường cãi nhau. Cuối năm 2018 chị quyết định sang Vương Quốc Bỉ để vợ chồng có điều kiện sinh sống cùng nhau với hy vọng níu kéo tình cảm vợ chồng. Nhưng khi vợ chồng ở cùng nhau thì mâu thuẫn lại càng trầm trọng, căng thẳng hơn so với trước. Hiện nay, chị Trần Thị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Đình C.

Về con chung: Chị và anh Nguyễn Đình C có 02 con chung là Nguyễn Thị Nhã U, sinh ngày 31/01/2012 và Nguyễn Thị Mỹ N, sinh ngày 03/3/2014. Nếu vợ chồng ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung và yêu cầu anh Nguyễn Đình C phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 6.000.000 đồng, tính từ ngày có quyết định của Tòa án cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị và anh Nguyễn Đình C không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Trần Thị T đang sinh sống và làm việc tại Vương Quốc Bỉ nên không có điều kiện về Việt Nam để trực tiếp giải quyết việc ly hôn. Do đó, chị đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và xét xử vụ án vắng mặt chị. Đồng thời chị ủy quyền cho ông Trần Xuân P (bố đẻ của chị) nộp và nhận các loại giấy tờ, tài liệu của Tòa án và ông P sẽ có trách nhiệm thông báo và gửi cho chị.

Tại bản tự khai, đơn xin vắng mặt, giấy ủy quyền (được hợp pháp hóa lãnh sự, có chứng nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Vương quốc Bỉ) bị đơn anh Nguyễn Đình C trình bày: Anh đang sinh sống và làm việc tại Vương quốc Bỉ. Anh được chị T và mẹ đẻ là bà Trần Thị Thanh thông báo về việc chị T nộp đơn xin ly hôn anh tại Tòa án. Do đó, anh đã gửi các tài liệu, bản tự khai và đơn xin

vắng mặt đến Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trình bày: Anh và chị Trần Thị T kết hôn vào ngày 10/10/2011, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 02 con chung. Đến năm 2016 thì anh đi xuất khẩu lao động sang Vương quốc Bỉ được một thời gian thì vợ chồng mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng sống xa nhau và thiếu tin tưởng lẫn nhau, dẫn đến tình cảm mất dần. Cuối năm 2018, anh đưa chị T sang Vương Quốc Bỉ làm ăn để vợ chồng có điều kiện sinh sống gần nhau, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nhưng sau khi vợ chồng ở cùng nhau thì mâu thuẫn lại càng trầm trọng, không thể chung sống cùng nhau, nếu níu kéo thì cuộc sống vợ chồng cũng không có hạnh phúc nên anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về con chung: Anh và chị Trần Thị T có 02 con chung là Nguyễn Thị Nhã U, sinh ngày 31/01/2012 và Nguyễn Thị Mỹ N, sinh ngày 03/3/2014. Nếu ly hôn, anh đồng ý giao 02 con chung cho chị Trần Thị T nuôi dưỡng và thỏa thuận cấp dưỡng nuôi các con chung mỗi tháng 6.000.000 đồng, cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành theo yêu cầu của chị T.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh và chị Trần Thị T không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện tại, anh Nguyễn Đình C đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài không có điều kiện về Việt Nam để trực tiếp giải quyết việc ly hôn. Do đó, anh đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và xét xử vụ án vắng mặt anh. Đồng thời, anh đề nghị Tòa án gửi các văn bản của Tòa án đến mẹ của anh là bà Trần Thị Thanh, trú tại xóm 8, xã Nghi Vạn, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An và bà Thanh sẽ có trách nhiệm thông báo và gửi cho anh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Xuân P và bà Nguyễn Thị A thống nhất trình bày tại bản tự khai như sau: Ông, bà là bố, mẹ đẻ của chị Trần Thị T. Trong thời gian anh C, chị T đi nước ngoài có gọi điện thoại về thông báo cho vợ chồng ông, bà biết: Chị Trần Thị T đang làm đơn xin ly hôn với anh Nguyễn Đình C tại Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An. Anh C và chị T thỏa thuận ly hôn và thống nhất giao các cháu Nguyễn Thị Nhã U và Nguyễn Thị Mỹ N là con chung của vợ chồng cho chị T nuôi dưỡng và anh C thỏa thuận cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 6.000.000 đồng. Do chị T đang ở nước ngoài nên nhờ ông, bà trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu Nguyễn Thị Nhã U và Nguyễn Thị Mỹ N. Ông Trần Xuân P và bà Nguyễn Thị A tự nguyện nhận trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu chu đáo trong thời gian chị T ở nước ngoài và không yêu cầu chị T và anh C trả tiền công sức nuôi dưỡng các cháu. Vì bận công việc nên ông P

và bà A không thể trực tiếp tham gia phiên tòa và đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt. Việc con gái Trần Thị T có nhờ ông, bà nhận các văn bản của Tòa án thì ông, bà sẽ nhận và có trách nhiệm thông báo, gửi cho con là Trần Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Vụ án Ly hôn không có tranh chấp con chung, tài sản chung và Tòa án không phải tiến hành thu thập chứng cứ nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát không phải tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Đình C đang cư trú tại Vương Quốc Bỉ. Chị T đã gửi đơn và tài liệu kèm theo đến Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xin ly hôn với anh Nguyễn Đình C; trước xuất cảnh chị T, anh C đều có địa chỉ cư trú tại tỉnh Nghệ An, Việt Nam nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An theo quy định tại các Điều 37, Điều 40, Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 122, Điều 123, Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình.

Về thủ tục hòa giải: Vụ án không tiến hành hòa giải được vì chị Trần Thị T và anh Nguyễn Đình C không thể tham gia hòa giải được do đang ở nước ngoài và các đương sự yêu cầu không hòa giải là phù hợp với quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Chị Trần Thị T, anh Nguyễn Đình C đang ở nước ngoài và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; ông Trần Xuân P và bà Nguyễn Thị A có địa chỉ cư trú tại tỉnh Nghệ An, Việt Nam nhưng do bận công việc nên không thể tham dự phiên tòa và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Chị T, anh C, ông P, bà A phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về các tài liệu và lời khai của mình mà các bên đã cung cấp cho Tòa án. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Đình C kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An vào ngày 10/10/2011, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì anh C đi xuất khẩu lao động sang Vương quốc Bỉ được một thời gian thì vợ chồng mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng sống xa nhau và thiếu tin tưởng lẫn nhau. Cuối

năm 2018, chị T sang Vương Quốc Bỉ để vợ chồng đoàn tụ nhưng không có kết quả. Hiện tại, chị Trần Thị T và anh Nguyễn Đình C thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn nên mong muốn ly hôn. Xét thấy, hôn nhân giữa chị Trần Thị T và anh Nguyễn Đình C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị Trần Thị T yêu cầu giải quyết ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[3]. Về con chung: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Đình C có 02 con chung. Chị T và anh C thỏa thuận phù hợp với nguyện vọng của con đó là: Giao cho chị Trần Thị T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Nguyễn Thị Nhã U, sinh ngày 31/01/2012 và Nguyễn Thị Mỹ N, sinh ngày 03/3/2014. Anh Nguyễn Đình C thỏa thuận cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 6.000.000đồng, tính từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến lúc các con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung: Do chị Trần Thị T đang sinh sống và lao động ở nước ngoài nên có nhờ ông Trần Xuân P và bà Nguyễn Thị A (bố, mẹ đẻ của chị T) trông nom, chăm sóc và nuôi dưỡng các cháu Nguyễn Thị Nhã U và Nguyễn Thị Mỹ N trong thời gian chị T ở nước ngoài. Ông P và bà A tự nguyện nhận trách nhiệm chăm sóc các cháu chu đáo cho đến khi chị T về Việt Nam. Về công sức chăm sóc các cháu ông P và bà A không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với hoàn cảnh thực tế về việc nuôi con và đúng quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Tòa ghi nhận.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Đình C không yêu cầu giải quyết. Vì vậy, Tòa án không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và anh Nguyễn Đình C phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con trong vụ án ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 122, Điều 123, Điều 127 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 37, Điều 40, Điều 147, khoản 2, khoản 4 Điều 207, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273, Điều 469, Điều 478 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Trần Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Đình C được ly hôn.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các bên như sau:

Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Đình C có 02 con chung;

Giao cho chị Trần Thị T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Nguyễn Thị Nhã U, sinh ngày 31/01/2012 và Nguyễn Thị Mỹ N, sinh ngày 03/3/2014 (các con chung hiện đang do ông Trần Xuân P và bà Nguyễn Thị A trông nom, chăm sóc). Anh Nguyễn Đình C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 6.000.000 đồng, tính từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến lúc các con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Đình C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của một hoặc các bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Đình C không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng chị đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004042 ngày 23/10/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An. Chị Trần Thị T đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

Anh Nguyễn Đình C phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con (anh C chưa nộp).

5. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Đình C có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật; ông

Trần Xuân P và bà Nguyễn Thị A có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- UBND xã N, h. N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Văn Quỳnh